

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2017

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ - NĂM 2017

1. Thông tin chung về Trường Đại học Kinh tế:

1.1. Thông tin chung về Trường Đại học Kinh tế:

Trường Đại học Kinh tế- Đại học Đà Nẵng

Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn- Đà Nẵng

Website: <http://due.udn.vn/>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo tiến sĩ của Trường ĐHKT tính đến tháng 7/2017:

STT	Ngành đào tạo	Số lượng Nghiên cứu sinh
1	Kế toán	34
2	Kinh tế phát triển	25
3	Quản trị kinh doanh	32
4	Tài chính - Ngân hàng	6
5	Kinh tế công nghiệp	5
	TỔNG CỘNG	102

2. Các nội dung cụ thể của đề án:

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1.1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.

2.1.2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.1.3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục I) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

đ) Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục I) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh.

2.1.4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể của cơ sở đào tạo.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành:

STT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
1	Quản trị kinh doanh	62.34.05.01	10
2	Kế toán	62.34.30.01	8

3	Kinh tế phát triển	62.31.01.05	6
4	Tài chính Ngân hàng	62.34.02.01	6

2.3. Danh mục ngành đúng, ngành gần:

STT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần
1	Quản trị kinh doanh	62.34.05.01	Chuyên ngành phù hợp và gần: Quản trị Kinh doanh (tổng quát; thương mại; dịch vụ, marketing, nguồn nhân lực, chất lượng...); kinh doanh quốc tế.
2	Kế toán	62.34.30.01	Chuyên ngành phù hợp: Kiểm toán, Chuyên ngành gần: Tài chính, Ngân hàng,
3	Kinh tế phát triển:	62.31.01.05	Ngành phù hợp: Kinh tế phát triển, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế công và Kinh tế lao động. Kế hoạch và đầu tư. Ngành gần: các ngành thuộc khối kinh doanh-quản lý, Thống kê, Kinh tế các ngành, Tài chính ngân hàng, Kế toán
4	Tài chính Ngân hàng	62.34.02.01	Ngành phù hợp: Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính-tiền tệ, Chứng khoán, Đầu tư tài chính. Ngành gần: Tài chính công, Tài chính nhà nước, Quản trị kinh doanh, kế toán.

2.4. Danh mục các học phần bổ sung:

- Người tốt nghiệp thạc sĩ ngành đúng và ngành gần đều có thể dự tuyển vào các chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Tùy vào thời gian tốt nghiệp thạc sĩ, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, hướng nghiên cứu của luận án, sau khi đã trúng tuyển, nhà trường sẽ xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.

2.5. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường ĐHKT:

- Các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai: Xem mục 3.2
- Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu: các nghiên cứu sinh được nhà trường bố trí văn phòng làm việc riêng, được sử dụng thư viện, các cơ sở vật chất của nhà trường để phục vụ nghiên cứu.

2.6. Tổ chức tuyển sinh: Tuyển sinh 2 lần 1 năm theo đợt tuyển sinh sau đại học của ĐHQĐN.

2.7. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định.

2.8. Học phí: 30 triệu đồng/năm.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

a. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

STT	Loại phòng	Số phòng	Diện tích (m ²)
1.	Hội trường/giảng đường/phòng học:		
	Phòng học	88	18142
	Phòng máy tính	4	700
	Phòng học ngoại ngữ	0	0
	Phòng nhạc, họa	0	0
2.	Thư viện/Trung tâm học liệu:		
	Thư viện	8	2365
3.	Phòng thí nghiệm:		
	Số phòng	0	0
4.	Xưởng thực tập, thực hành:		
	Số phòng	0	0
5.	Nhà tập đa năng:		
	Số phòng	1	950
6.	Nhà ở học sinh (ký túc xá):		
	Số phòng	140	8010

7.	Diện tích khác		
	Bê bơi : Diện tích	0	0
	Sân vận động:	1	5000
8.	Phòng tự học	3	400

b. Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy:

Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
- Số máy tính sử dụng được	580	
- Số máy tính nối mạng ADSL	580	
- Số máy Projector	63	Các học phần lý thuyết
- Số máy photocopy	20	
- Số đầu sách	9843	Tất cả các học phần lý thuyết
- Số quyển sách	32144	Tất cả các học phần lý thuyết
- Số giáo trình đã nghiệm thu	19	

c. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 2.365 m² trong đó diện tích phòng đọc: 2.365 m²
- Số chỗ ngồi: 343 ; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10 máy
- Phần mềm quản lý thư viện: Lacviet vebrary 4.0
- Thư viện điện tử *thuvien.due.edu.vn*, đã kết nối với CSĐT trong và ngoài nước qua phần mềm DSpace; Số lượng sách, giáo trình điện tử 173 đầu.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành:

STT	Hướng đề tài nghiên cứu nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, trình độ, chức danh người thực hiện hướng nghiên cứu
	NGÀNH KẾ TOÁN	
1	Thiết lập chuẩn mực kế toán trong bối cảnh kinh tế chuyển đổi: trường hợp của Việt Nam	PGS.TS. Ngô Hà Tấn, PGS.TS. Nguyễn Công Phương, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên
2	Chính sách kế toán của doanh nghiệp	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Ngô Hà Tấn,

		PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Công Phương, PGS.TS. Đoàn Thị Ngọc Trai
3	Quản trị lợi nhuận	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Công Phương
4	Quản trị chi phí, phương pháp kế toán theo hoạt động (Activity based costing)	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Ngô Hà Tấn, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh
5	Vận dụng kế toán quản trị phù hợp với đặc thù ngành và qui mô của doanh nghiệp	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Ngô Hà Tấn, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
6	Hệ thống đo lường hiệu quả và ảnh hưởng của nó đến việc ra quyết định	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Ngô Hà Tấn, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Công Phương
7	Các chỉ số đo lường phi tài chính hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Công Phương, PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh
8	Hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Hoàng Tùng, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Công Phương
9	Doanh nghiệp đang trong tình trạng khó khăn, phá sản và tái cấu trúc tài chính	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Nguyễn Công Phương
10	Đo lường, nhận diện và quản trị rủi ro	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Hoàng Tùng,

		PGS.TS. Đường Nguyễn Hưng, TS. Đoàn Thị Ngọc Trai,
11	Hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán	PGS.TS. Đường Nguyễn Hưng TS. Đoàn Thị Ngọc Trai, TS. Phạm Hoài Hương
12	Tổ chức kế toán trong điều kiện phân cấp quản lý tài chính và ứng dụng công nghệ thông tin	GS.TS. Trương Bá Thanh, PGS.TS. Ngô Hà Tấn, PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
13	Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
14	Chất lượng lợi nhuận	PGS.TS. Nguyễn Công Phương, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, TS. Phạm Hoài Hương
15	Công bố thông tin	PGS.TS. Nguyễn Công Phương, PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, TS. Phạm Hoài Hương
16	Kế toán môi trường	PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên, PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh,
17	Nghiên cứu về kế toán-thuế	PGS.TS. Nguyễn Công Phương
NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN		
1	Kinh tế công nghiệp; Kinh tế lượng; Mô hình cân đối liên ngành, liên vùng; Phân tích dữ liệu	GS.TS. Trương Bá Thanh
2	Kinh tế nông nghiệp; Chính sách công; Phát triển nguồn nhân lực.	GS.TS. Võ Xuân Tiến
3	Kinh tế học; Kinh tế phát triển; Kinh tế lao động	PGS.TS. Bùi Quang Bình
4	Mô hình cân bằng tổng thể; Mô hình cân đối liên ngành, liên vùng	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
5	Kinh tế phát triển; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế học	TS. Ninh Thị Thu Thủy
6	Kinh tế; Kinh doanh quốc tế	TS. Nguyễn Hiệp
7	Thương mại và phát triển; Đầu tư trực tiếp	TS. Nguyễn Trung Kiên

	nước ngoài...	
8	Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp	TS. Lê Bảo
9	Kinh tế công nghiệp	TS. Đoàn Gia Dũng
10	Kinh tế lượng; Hệ thống tài khoản quốc gia	TS. Trần Phước Trữ
11	Kinh tế lượng	TS. Lê Dân
12	Kinh tế công nghiệp	GS.TS. Nguyễn Trường Sơn
13	Kinh tế công nghiệp	TS. Nguyễn Thị Thu Hương
14	Kinh tế công nghiệp; Liên kết kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm
15	Kinh tế trang trại; phát triển nông nghiệp và nông thôn; Chính sách phát triển kinh tế - xã hội; An sinh xã hội	PGS.TS. Đào Hữu Hòa
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH		
1	Kỹ năng/Kiến thức quản trị doanh nghiệp	GS.TS. Lê Thế Giới GS.TS. Nguyễn Trường Sơn GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Lê Văn Huy TS. Nguyễn Xuân Lãn TS. Lê Thị Minh Hằng TS. Nguyễn Quốc Tuấn PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương TS. Nguyễn Thị Bích Thu TS. Nguyễn Thị Bích Thủy PGS.TS. Nguyễn Phúc Nguyên
2	Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Quản trị doanh nghiệp	GS.TS. Nguyễn Trường Sơn TS. Nguyễn Xuân Lãn PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh GS.TS. Trương Bá Thanh
3	Quản trị đổi mới và Sáng tạo	TS. Đoàn Gia Dũng GS.TS. Nguyễn Trường Sơn PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm TS. Nguyễn Xuân Lãn

		PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Trương Hồng Trình
4	Chính sách, chiến lược và điều hành trong quản trị và lãnh đạo	TS. Đoàn Gia Dũng GS.TS. Nguyễn Trường Sơn PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Trương Hồng Trình TS. Lê Thị Minh Hằng
5	Nghiên cứu trong lĩnh vực Marketing	GS.TS. Lê Thế Giới GS.TS. Nguyễn Trường Sơn PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm TS. Nguyễn Xuân Lãn GS.TS. Trương Bá Thanh TS. Nguyễn Thị Bích Thủy
6	Marketing tổ chức và mua bán	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm TS. Nguyễn Xuân Lãn PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương TS. Võ Quang Trí TS. Lê Thị Minh Hằng
NGÀNH TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG		
1	Nghiên cứu cấu trúc vốn công ty	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
2	Vấn đề định giá công ty	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
3	Phân tích tài chính công ty	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
4	Phát triển hoạt động cho thuê tài chính	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
5	Phát triển hoạt động M&A	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
6	Phân tích tài chính dự án	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
7	Phân tích rủi ro dự án	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân

8	Nghiên cứu vận dụng quyền chọn thực	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
9	Giải pháp về vốn, tài chính cho các hoạt động vĩ mô, cho các ngành kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
10	Triển khai các sản phẩm, dịch vụ, các công cụ tài chính trên thị trường tài chính Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
11	Các vấn đề về tái cấu trúc kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
12	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
13	Đo lường rủi ro trong đầu tư tài chính bằng các mô hình tài chính hiện đại	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
14	Quản trị danh mục đầu tư	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
15	Công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
16	Các mô hình tài chính vĩ mô và ứng dụng	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
17	Hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
18	Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
19	Khủng hoảng tài chính, tiền tệ và mô hình cảnh báo sớm	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
20	Quản trị ngân hàng và các định chế tài chính khác	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
21	Những vấn đề vĩ mô về tiền tệ, NH và thị trường tài chính	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
22	Tài chính vĩ mô	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
23	Tài chính nhà nước (Nghịệp vụ Kho bạc, Thuế, Ngân sách Nhà nước)	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
24	Tài chính nông thôn	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
25	Quản trị ngân hàng và các định chế tài chính khác	TS. Hồ Hữu Tiến
26	Tài chính vĩ mô	TS. Hồ Hữu Tiến
27	Tài chính công	TS. Hồ Hữu Tiến
28	Tài chính công ty, Quản trị công ty, Quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, Công cụ tài chính phái sinh	TS. Đinh Bảo Ngọc

29	Các quyết định tài chính của doanh nghiệp: đầu tư, tài trợ, phân phối lợi tức	TS. Đặng Tùng Lâm
30	Cấu trúc vi mô của thị trường tài chính: thanh khoản, tính thông tin của giá cổ phiếu	TS. Đặng Tùng Lâm
31	Định giá tài sản thực nghiệm	TS. Đặng Tùng Lâm
32	Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương	TS. Nguyễn Ngọc Anh
33	Quản trị ngân hàng	TS. Nguyễn Ngọc Anh
34	Đầu tư quốc tế	TS. Nguyễn Ngọc Anh

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước:

a. Các đề tài khoa học công nghệ được tài trợ từ ngân sách:

STT	Tên đề tài	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
ĐỀ TÀI KHCN CẤP NHÀ NƯỚC			
1	Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	10/2012-9/2015	1900
2	Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến cơ cấu kinh tế và xác định các ngành có lợi thế phát triển trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam	2017-2019	2980
3	Tác động của báo chí truyền thông đến thanh khoản và tính thông tin của giá cổ phiếu, và vai trò của môi trường thể chế quốc gia	2017-2019	600
ĐỀ TÀI KHCN CẤP BỘ			
1	Đánh giá nguồn lực và đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế bền vững cho các hộ nghèo ở các xã có tỷ lệ nghèo cao	2012-2014	409
2	Đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế của Tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014-2020 và tầm nhìn 2030	10/2013-10/2014	423,6
3	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thu hút khách du lịch tại Khu du lịch sinh thái Măng Đen	06/2013-06/2014	355
4	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi	12/2013-05/2015	560

5	Nghiên cứu thực trạng và dự báo nhu cầu lao động cho các ngành kinh tế-kỹ thuật quan trọng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	11/2014-04/2016	550
6	Phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho thành phố Đà Nẵng	12/2014-11/2016	258,6
7	Nghiên cứu TFP trong tăng trưởng kinh tế Tỉnh Quảng Nam thời kỳ 1997-2012 (trường hợp ngành công nghiệp Quảng Nam)	07/2014-12/2015	450
8	Đánh giá nguồn lực sinh kế và đề xuất mô hình sinh kế bền vững cho các hộ gia đình nghèo là dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh ĐakNong	12/2014-12/2015	539,2
9	Nghiên cứu đề xuất một số mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp chủ lực và đưa ra các giải pháp đẩy mạnh liên kết sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đăk Nông	6/2015-11/2016	516,7
10	Ảnh hưởng của ngành du lịch đến thực trạng kinh tế tỉnh Quảng Nam	2016-2018	531
11	Xây dựng và chuyển giao mô hình liên kết sản xuất cà phê, hồ tiêu tại tỉnh Gia Lai	2016-2018	700
12	Tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân trong tăng trưởng kinh tế Tỉnh Quảng Nam	2017-2019	561
13	Đánh giá tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân và đề xuất chính sách sử dụng đầu tư công hợp lý để khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng kinh tế Tỉnh Đăk Nông	2017-2019	856,46
ĐỀ TÀI KHCN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG			
1	Đánh giá nguồn lực và đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế bền vững cho các hộ nghèo ở các xã có tỷ lệ nghèo cao	2012-2014	409
2	Đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế của Tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2014-2020 và tầm nhìn 2030	10/2013-10/2014	423,6
3	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thu hút khách du lịch tại Khu du lịch sinh thái Măng Đen	06/2013-06/2014	355
4	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi	12/2013-05/2015	560
5	Nghiên cứu thực trạng và dự báo nhu cầu lao động cho các ngành kinh tế-kỹ thuật quan trọng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	11/2014-04/2016	550
6	Phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho thành phố Đà Nẵng	12/2014-11/2016	258,6

7	Nghiên cứu TFP trong tăng trưởng kinh tế Tỉnh Quảng Nam thời kỳ 1997-2012 (trường hợp ngành công nghiệp Quảng Nam)	07/2014-12/2015	450
8	Đánh giá nguồn lực sinh kế và đề xuất mô hình sinh kế bền vững cho các hộ gia đình nghèo là dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh ĐakNong	12/2014-12/2015	539,2
9	Nghiên cứu đề xuất một số mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp chủ lực và đưa ra các giải pháp đẩy mạnh liên kết sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Nông	6/2015-11/2016	516,7
10	Ảnh hưởng của ngành du lịch đến thực trạng kinh tế tỉnh Quảng Nam	2018	531
11	Xây dựng và chuyển giao mô hình liên kết sản xuất cà phê, hồ tiêu tại tỉnh Gia Lai	2016-2018	700
12	Tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân trong tăng trưởng kinh tế Tỉnh Quảng Nam	2017-2019	561
13	Đánh giá tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân và đề xuất chính sách sử dụng đầu tư công hợp lý để khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng kinh tế Tỉnh Đắk Nông	2017-2019	856,46

b. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu nước ngoài:

STT	Tên dự án	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí
1	An evaluation the business curriculum in the UK and Vietnam and its impact on Advanced Management Accounting	Đại học Aston (UK) British Council	17/12/2014-30/06/2015	£30.000
2	The role of accountants and management accounting practices in the context of sustainable development in Vietnam	Đại học Aston (UK), CIMA	1/2017-3/2017	£8.000
3	Laying the right building blocks to achieve the effectiveness and sustainability of university governance	Đại học Heriot Watt (UK), British Council	01/01/2017-31/12/2017	£30.000

3.4. Kiểm định chất lượng:

Căn cứ theo Quyết định số 63/QĐ-KĐCL của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục (Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều 27, thông tư số 62/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Đây là kết quả của quá trình kiểm định khách quan, chính xác của đoàn đánh giá ngoài sau đợt làm việc nghiêm túc và chặt chẽ tại Trường Đại học Kinh tế diễn ra từ ngày 7-12/4/2016.

Bên cạnh đó, một trong những mục tiêu chiến lược của Trường ĐHKT giai đoạn 2015 - 2020 là xây dựng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Mạng lưới Đại học Đông Nam Á - AUN. Bộ tiêu chuẩn này yêu cầu các trường đại học cần phải lấy người học làm trung tâm; xác định chuẩn đầu ra rõ ràng cho từng chương trình cụ thể, sinh viên sau khi ra trường phải nắm được những kỹ năng và kiến thức cần thiết; sự thành công của chương trình đào tạo phải được đánh giá bằng những phản hồi của các bên liên quan, kết quả cuối cùng sẽ được Hội đồng quốc tế kiểm định.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Đào tạo ĐHKTN;
- Lưu: VT, Phòng Đào tạo.

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Toàn

Phụ lục I

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2